

Bản án số: 419/2024/HC-PT

Ngày: 15-11-2024

*V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực thu hồi, bồi thường, hỗ trợ
và tái định cư”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Hợp**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Công Thi**

Ông **Trần Đức Kiên**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Bà **Bùi Ngô Ý Nhi** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 282/2024/TLPT-HC ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 17/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1986/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông **Nguyễn Hoàng V.** Địa chỉ: **Khu phố L, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Ông **Nguyễn Thanh M**, Luật sư **Công ty L**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh P**; Địa chỉ: **G Đ, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, có mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện: Ông **Nguyễn Công T** - Phó Chủ tịch **UBND thành phố T**, có đơn xin xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Bà **Nguyễn Thị Xuân Đ** – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường **thành phố T, tỉnh Phú Yên**, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Trần Thị Ngọc B - Công chức địa chính, có mặt.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Phú Yên

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Xuân Đ – Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường thành phố T, có mặt

3. Ban Q, tỉnh Phú Yên

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Huỳnh Văn P, Phó giám đốc ban Q đất thành phố T, có đơn xin xử vắng mặt

4. Bà Huỳnh Thị Phương N, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện S, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xử vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Thu V1, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố L, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xử vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1937; địa chỉ: Khu phố L, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xử vắng mặt.

7. Bà Đặng Thị Thu H, sinh năm 1959; địa chỉ: 0 N, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xử vắng mặt.

Người kháng cáo: người bị kiện UBND thành phố T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Nguyễn Hoàng V trình bày: Tôi nhận được Quyết định thu hồi đất số 4494/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc “thu hồi 130,7m² đất bằng trồng cây hàng năm khác của ông Nguyễn Hoàng V đang sử dụng (đất của hộ bà Nguyễn Thị K)”, thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ địa chính số 255-B, tại phường I, thành phố T để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2.

Tôi đồng ý với chủ trương thu hồi đất để làm dự án, tôi cũng đồng ý nguồn gốc đất xây dựng nhà ở từ đất nông nghiệp chưa chuyển mục đích của tôi là chưa đúng pháp luật và không đủ điều kiện bồi thường về đất ở. Tuy nhiên, việc xây nhà ở của tôi không bị xử lý gì, như vậy khi nhà nước thu hồi đất gắn với nhà ở thì phải bán 01 (một) lô đất tái định cư theo quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Đất đai và khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014: Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất ở mà trên đất có nhà ở thì khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở mà không đủ điều kiện bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi thì được Nhà nước bán, cho thuê, mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất.

Như vậy, việc nhà nước thu hồi đất và nhà của gia đình tôi hoàn toàn thỏa mãn các quy định trên của pháp luật, trong Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày

04/10/2023 của UBND thành phố T không có nội dung nào xác định tôi thuộc diện giao đất ở có thu tiền là chưa đúng quy định pháp luật.

Do đó, người khởi kiện ông Nguyễn Hoàng V yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND thành phố T “V/v bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với: Nguyễn Hoàng V đang sử dụng (đất của bà Nguyễn Thị K) trúng giải tỏa Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2 (đợt 4)” liên quan đến giải quyết nhu cầu chỗ ở của người khởi kiện ông Nguyễn Hoàng V.

- Buộc UBND thành phố T giải quyết giao đất ở có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 79 Luật đất đai 2013 và khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 cho đúng quy định của pháp luật khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2.

Đối với yêu cầu Hủy một phần Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND thành phố T “Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2” thì người khởi kiện ông Nguyễn Hoàng V xin rút khởi kiện đối với yêu cầu này. Ngoài ra người khởi kiện không còn yêu cầu nào khác.

Người bị kiện UBND thành phố T trình bày: UBND thành phố T ban hành Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 V/v thu hồi đất để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2. Theo đó, thu hồi 130,7m² đất của ông Nguyễn Hoàng V, loại đất bằng trồng cây hàng năm khác thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ địa chính số 255-B, tại Phường I, thành phố T; Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 V/v bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông ông Nguyễn Hoàng V với tổng số tiền là 403.623.415 đồng là đúng quy định. Do vậy, nội dung khởi kiện yêu cầu: Buộc UBND thành phố T ban hành lại Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường không có cơ sở xem xét giải quyết.

Căn cứ khoản 2 Điều 79 Luật đất đai 2013 quy định bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở: “Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở mà không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất”. Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và khoản 4 Điều 4 Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh P. Như vậy, các quy định nêu trên quy định bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở, trường hợp ông Nguyễn Hoàng V đã được UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên thu hồi đất bằng trồng cây hàng năm khác (B1), thời điểm xây dựng vào năm 2013 thì trường hợp ông Nguyễn Hoàng V

không thuộc trường hợp được xem xét giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T trình bày: Thống nhất theo quan điểm trình bày của đại diện UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Q đất thành phố T: Thống nhất theo quan điểm trình bày của đại diện UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường I, thành phố T: Căn cứ pháp lý: Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc và hồ sơ địa chính (bản đồ địa chính năm 1994 và sổ mục kê năm 1998, trang 70) thì phần diện tích ông Nguyễn Hoàng V thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ 255-B. Diện tích: 532,0m². Loại đất: Màu. Chủ sử dụng: Hộ bà Nguyễn Thị K.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Hộ bà Nguyễn Thị K được Nhà nước cân đối đất theo Nghị định số 64/NĐ-CP và được UBND thị xã T (nay là UBND thành phố T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00452, ngày cấp 09/5/1998 tại thửa đất số 21, tờ bản đồ 255-B. Diện tích: 532,0m². Loại đất: Màu. Chủ sử dụng: Hộ bà Nguyễn Thị K. Năm 2010, bà K lập di chúc, bằng viết tay không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, để lại cho bà Đặng Thị Bích H1, diện tích 137,0m² trong thửa đất số 21, bà H1 để lại cho con là Nguyễn Hoàng V, không giấy tờ.

Về diện tích xây dựng nhà ở: Theo biên bản kiểm kê ngày 19/3/2018.

Về công trình, vật kiến trúc: Ông Nguyễn Hoàng V xây dựng năm 2013 trên cơ sở phiếu lấy ý kiến của khu dân cư và bản án số 88/2014/HSST ngày 20/8/2014, tại thời điểm xây dựng không bị lập biên bản vi phạm hành chính.

Về chỗ ở: Căn cứ theo biên bản xác minh ngày 15/02/2023 thì trường hợp ông Nguyễn Hoàng V, không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Đối với nội dung yêu cầu giao đất ở mới có thu tiền sử dụng đất hoặc bán nhà ở tái định cư: Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 79 Luật Đất đai năm 2013, Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và khoản 4 Điều 4 Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh P quy định bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở thì trường hợp ông Nguyễn Hoàng V không bị thu hồi đất ở và đã được UBND thành phố bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông Nguyễn Hoàng V, diện tích đất 130,7m², với tổng số tiền là: 403.623.415 đồng gồm: Bồi thường về đất: 18.559.000 đồng; Bồi thường về cây trồng: 105.000 đồng; Bồi thường di chuyển chỗ ở: 14.000.000 đồng và hỗ trợ khác: 370.959.015 đồng là đúng trình tự quy định, nên không thuộc trường hợp được xem xét giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu V1, bà Huỳnh Thị Phương N, bà Đặng Thị Thu H, bà Nguyễn Thị K trình bày: Ngôi nhà của ông Nguyễn Hoàng V là tài sản riêng của ông V. Chúng tôi không có quyền can thiệp.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 17/4/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Áp dụng các Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 158; khoản 2 Điều 173, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 348, 358 Luật tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 79 Luật đất đai 2013; khoản 4 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 4 và 5 Điều 4 của Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh P; Nghị quyết số 33/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về tổ chức phiên tòa trực tuyến; Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 15/12/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành tổ chức phiên tòa trực tuyến; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện ông Nguyễn Hoàng V về việc:

- Hủy một phần Quyết định số 4503/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND thành phố T “V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2 (Đ) và một phần Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND thành phố T “V/v bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với: Nguyễn Hoàng V đang sử dụng (đất của bà Nguyễn Thị K) trúng giải tỏa Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2 (đợt 4)” liên quan đến giải quyết nhu cầu chỗ ở của người khởi kiện ông Nguyễn Hoàng V.

- Buộc UBND thành phố T giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho ông Nguyễn Hoàng V khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu: Hủy một phần Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND thành phố T “Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, người bị kiện UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người bị kiện UBND thành phố T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau: Về việc chấp hành pháp luật Thẩm phán, Hội

đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng quy định pháp luật khi giải quyết vụ án. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của **UBND thành phố T**, tỉnh Phú Yên là trong thời hạn quy định tại của Luật tố tụng hành chính và hợp lệ nên Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị khởi kiện:

[2.1] Thực hiện Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2, **UBND thành phố T**, tỉnh Phú Yên thu hồi toàn bộ diện tích đất nông nghiệp (trên đất có nhà ở) của **Nguyễn Hoàng V** đang ở và sử dụng trước ngày 01/7/2014, buộc phải di chuyển chỗ ở và ông **V** không có chỗ ở nào khác trong địa bàn **phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên** (nơi có đất bị thu hồi).

Tại khoản 2 Điều 79 Luật đất đai 2013, quy định: “*Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở mà không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất.*”, tại khoản 4 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: “*Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất. Giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở; giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.* Theo khoản 4, khoản 5 Điều 4 của Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của **UBND tỉnh P**, quy định: “*Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở (bao gồm cả trường hợp có nhà ở trên đất của người khác), nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi thì được Nhà nước giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở...*”.

Như vậy, trường hợp của hộ ông **Nguyễn Hoàng V** khi bị Nhà nước thu hồi đất thì có đủ điều kiện để được Nhà nước giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở theo quy định. Nhưng tại Quyết định số 4503/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của **UBND**

thành phố T về “Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2 (Đợt 4)” (kèm theo phương án số 42/PA-PTQĐ ngày 01/8/2023) thì UBND thành phố T chỉ bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông V 403.623.415 đồng mà không xem xét nhu cầu về chỗ ở của ông V khi nhà nước thu hồi đất dẫn đến Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND thành phố T cũng không xem xét nhu cầu về chỗ ở của ông Nguyễn Hoàng V là không đúng, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của hộ ông V.

Do đó, từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận nội dung yêu cầu của người khởi kiện ông Nguyễn Hoàng V là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Đối với yêu cầu huỷ một phần Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND thành phố T “Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2”, người khởi kiện đã tự nguyện rút yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ là phù hợp.

UBND thành phố T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố T.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên UBND thành phố T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố T, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 17/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí: Ủy ban nhân dân thành phố T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà UBND thành phố T đã nộp theo Biên lai thu số 0004403 ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hợp